

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH HƯNG
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2018/DS-ST
Ngày: 12-4-2018
Về việc “Tranh chấp hợp đồng
dịch vụ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH HƯNG TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh.

2. Bà Tạ Ngọc Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Tâm- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn- Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 111/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2017 về “tranh chấp hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2018/QĐXX-ST ngày 14 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đào Quang Th, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp S, xã K, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Bà Phan Phạm Trà M, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp G, xã K, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Phạm Thị Cẩm T, sinh năm 1996. Địa chỉ: Ấp S, xã K, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.

- *Người làm chứng:* Bà Trịnh Thị L, sinh năm 1965. Địa chỉ: Ấp G, xã K, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.

Ông Th có mặt; bà M, bà T, bà L vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về yêu cầu và ý kiến của các đương sự:

Nguyên đơn ông Th: Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/10/2017 và cho đến

phiên tòa ông vẫn giữ yêu cầu buộc bà M trả số tiền 5.500.000 đồng mà ông đã thực hiện chuyển khoản cho bà M ngày 28/8/2017.

Bị đơn bà M: Tại bản tự khai ngày 17/11/2017 và cho đến phiên tòa bà đều không đồng ý trước yêu cầu của ông Th.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T: Thống nhất có cùng yêu cầu của ông Th.

Về các tình tiết của vụ án được các đương sự trình bày trong bản tự khai, biên bản hòa giải như sau:

Các đương sự thống nhất trình bày như sau: Sự việc chuyển tiền xảy ra vào chiều ngày 28/8/2017 (khoảng 17 giờ), phía vợ chồng ông Th do bà T trực tiếp thực hiện việc bấm chuyển tiền đã chuyển khoản thành công số tiền 5.500.000 đồng vào số tài khoản 105005676960 cho người nhận là Lê Thị Mỹ L1 theo giấy đề nghị chuyển tiền/nộp tiền do chính bà M viết; Sự việc đến tối ngày 29/8/2017 thì hai bên mới phát sinh tranh chấp về số tiền trên.

Các đương sự không thống nhất:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 28/10/2017 ông Th trình bày: Bà M là khách hàng quen của ông nên bà M có nhiều lần đến cửa hàng của ông để yêu cầu thực hiện việc chuyển tiền, các lần này đều do ông trực tiếp thực hiện cho bà M; Ngày 28/8/2017 ông là người trực tiếp giao dịch với bà M, ông đưa giấy cho bà M viết, sau đó bà M nói cứ chuyển tiền xong bà M sẽ đưa tiền và ông đã thực hiện việc chuyển tiền theo yêu cầu của bà M. Khi chuyển tiền xong bà M không trả tiền mà bỏ về, ông có nhắc bà M nhưng bà M nói để về lấy số tài khoản khác sang chuyển tiếp nhưng không thấy sang. Đến sáng ngày 29/8/2017, bà M có đến cửa hàng ông để chuyển tiền tiếp, lúc này bà M trả tiền đầy đủ và trả luôn phí chuyển tiền của ngày 28/8/2017 nhưng không trả số tiền đã chuyển khoản, lúc này ông cũng không hỏi bà M, đến tối cùng ngày vợ ông là bà T mới sang nhà bà M để đòi tiền thì bà M nói đã trả rồi, từ đó hai bên phát sinh tranh chấp; Bà M cũng chưa bao giờ nợ lại tiền chuyển khoản. Sự việc ngày 28/8/2017 ông và bà M cũng không có thỏa thuận nào về việc cho bà M nợ số tiền 5.500.000 đồng. Các giấy tờ giao dịch trước đó ông đã bỏ mất. Khi tranh chấp xảy ra bà M có yêu cầu xem camera của cửa hàng nhưng camera đã hư, ông không đồng ý với lời khai của bà L vì ngày 28/8/2017 bà L không có mặt.

Tại phiên tòa ông Th thay đổi một số nội dung, cụ thể như sau: Ông cho rằng khi bà M đến cửa hàng của ông thì ông chỉ đưa giấy cho bà M và vợ ông là bà Cẩm T trực tiếp giao dịch với bà M nên ông không biết số tiền đã chuyển khoản là bao nhiêu, có nợ tiền hay không; Ông chỉ biết sự việc khi ngày 29/8/2017 bà M đến chuyển tiền thì ông hỏi bà T về số tiền đã chuyển ngày 28/8/2017 thì bà T cho biết bà M chưa trả. Đối với các giấy giao dịch trước ngày 28/8/2017 thì ông đã nộp về cho công ty Viettel

Ngoài ra, ông còn trình bày: Ông kinh doanh dịch vụ chuyển tiền cho mạng di động Viettel được vài tháng, khi khách có yêu cầu chuyển tiền thì sẽ ghi các thông tin vào mẫu giấy có tiêu đề “Giấy đề nghị chuyển tiền/nộp tiền” (giấy này

cũng có thể do ông Th ghi), khách hàng có thể ký tên hoặc không ký tên, sau đó ông sẽ thực hiện việc chuyển tiền, sau khi thực hiện việc chuyển tiền thành công thì khách hàng sẽ đưa tiền cho ông và ông sẽ giao lại cho khách hàng một mẫu giấy nêu trên, việc ông ký tên vào giấy là thể hiện đã thực hiện xong.

Bà M thì khai: Ngày 28/8/2017 bà đến cửa hàng thì gặp ông Th nên bà có yêu cầu ông Th chuyển tiền, ông Th là người đưa giấy cho bà ghi, bà đưa lại giấy cùng với số tiền 5.500.000 đồng cho ông Th nhưng không biết ông Th làm gì mà gần 15 phút vẫn chưa xong nên bà có nói ông Th làm nhanh lên thì vợ ông Th là bà T đã thực hiện việc bấm chuyển tiền, sau khi trên điện thoại của bà báo đã chuyển khoản thành công thì bà đi về, bà nợ lại tiền phí chuyển khoản, đến ngày 29/8/2017 bà tiếp tục đến cửa hàng của ông Th để chuyển tiền và trả phí chuyển tiền của ngày hôm trước, ông Th cũng không nói gì với bà về số tiền chuyển khoản trước đó, đến tối cùng ngày bà T đến nhà đòi tiền thì phát sinh tranh chấp, bà có yêu cầu xem cammera tại cửa hàng ông Th nhưng ông Th nói đã hư; Bà đã nhiều lần chuyển tiền tại cửa hàng ông Th nhưng không có mẫu giấy để ghi mà chỉ ghi vào tờ giấy trắng chỉ có từ ngày 28/8/2017 thì mới có mẫu như ông Th nói, việc ông Th nói các lần trước đó có giao giấy cho bà là hoàn toàn không đúng vì giao dịch báo đã thành công thì bà không cần phải nhận giấy.

Bà T trình bày: Ngày 28/8/2017 do chồng bà là ông Th bận sửa điện thoại cho khách nên bà đã thực hiện việc chuyển tiền thay cho ông Th; Bà là người trực tiếp nhận tờ giấy đề nghị chuyển tiền do bà M viết và bà là người bấm chuyển tiền; Sau khi chuyển tiền thành công thì bà M không đưa tiền cho bà mà bỏ ra về nên bà có kêu lại để nhắc bà M chưa đưa tiền thì bà M trả L để lấy số tài khoản khác qua chuyển tiếp; Đến ngày 29/8/2017 bà M tiếp tục đến cửa hàng chuyển tiền nhưng không trả số tiền chuyển khoản của ngày 28/8/2017 nên đến tối bà qua nhà bà M yêu cầu trả tiền thì hai bên phát sinh tranh chấp; Công việc chuyển tiền chủ yếu là do ông Th thực hiện, bà chuyển tiền cho bà M là lần đầu tiên.

Người làm chứng bà L trình bày: Bà có nhìn thấy bà M đến cửa hàng của ông Th và có nhìn thấy bà M cầm tiền đưa cho ông Th, nhưng số tiền bao nhiêu, tiền gì thì bà không biết.

Về các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án các giấy ghi “Giấy đề nghị chuyển tiền/nộp tiền” bản chính đề ngày 28/8/2017, 29/8/2017, 30/8/2017; chứng Minh nhân dân, giấy xác nhận cư trú. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục công khai chứng cứ và hòa giải, tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ như: Đối chất; Lấy lời khai người làm chứng.

Về ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Ông Th yêu cầu bà M trả số tiền chuyển khoản là 5.500.000 đồng nhưng khi thỏa thuận thực hiện dịch vụ chuyển tiền thì hai bên không có thỏa thuận về việc bà M sẽ nợ lại tiền chuyển khoản, bà M không thừa nhận và ông Th cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ về việc bà M có nợ số tiền nêu trên; Việc ông Th cho rằng

nguyên tắc chuyển tiền của ông là chuyển tiền xong khách hàng mới phải đưa tiền chuyển là chưa phù hợp với thực tế và quy định của một hợp đồng dịch vụ. Vì vậy, đề nghị hội đồng xét xử áp dụng Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; Điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147, Điều 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 116, Điều 117, các điều 513, 515, 517, 518 Bộ luật dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu của ông Đào Quang Th.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà M là khách hàng sử dụng dịch vụ chuyển tiền tại cửa hàng của ông Th, ngày 28/8/2017 ông Th đã thực hiện việc chuyển khoản số tiền 5.500.000 đồng theo yêu cầu của bà M nhưng bà M chưa đưa tiền chuyển khoản cho ông nên ông yêu cầu bà M phải trả số tiền nêu trên còn bà M thì cho rằng đã đưa số tiền nêu trên cho ông Th thì ông Th mới thực hiện việc chuyển tiền, Tòa án xác định đây là tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn bà M có nơi cư trú tại ấp G, xã K, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An nên căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Các đương sự không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện nên Tòa án không xem xét về thời hiệu là phù hợp quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về tố tụng: Bị đơn bà M, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà T, người làm chứng bà L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 228, Điều 229 Bộ luật tố tụng Dân sự Tòa án xét xử vắng mặt các bà nêu trên.

[5] Về nội dung vụ án:

- Xét hợp đồng dịch vụ chuyển tiền ngày 28/8/2017: Ông Th và bà M, bà T xác nhận ngày 28/8/2017 các bên có xác lập hợp đồng dịch vụ, theo đó bên ông Th sẽ thực hiện việc chuyển số tiền 5.500.000 đồng vào số tài khoản 105005676960 cho người nhận là Lê Thị Mỹ L1; Ông Th và bà M là người đã trưởng thành, không mắc các bệnh làm mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, việc giao kết hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, mục đích và các nội dung thỏa thuận trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; Hợp đồng dịch vụ không bắt buộc lập thành văn bản nên theo Điều 116, Điều 117, Điều 513 Bộ luật dân sự thì hợp đồng dịch vụ có hiệu lực và các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

- Xét quá trình thực hiện hợp đồng: Theo quy định tại Điều 515, 517, 518 Bộ luật dân sự về hợp đồng dịch vụ thì bên sử dụng dịch vụ là bà M có nghĩa vụ cung cấp thông tin, tài liệu và các phương tiện cần thiết để thực hiện công việc (cụ thể là việc chuyển tiền) và trả phí theo quy định, ngược lại bên cung cấp dịch vụ là

ông Th có quyền yêu cầu bà M phải cung cấp các điều kiện nêu trên để ông Th thực hiện nghĩa vụ thực hiện dịch vụ chuyển tiền theo quy định. Như vậy, bà M phải cung cấp đầy đủ thông tin về số tài khoản người nhận, số tiền, tên người nhận và đưa tiền thì ông Th mới thực hiện việc chuyển tiền. Đối với giao dịch ngày 28/8/2017, các bên xác định dịch vụ đã hoàn thành, số tiền 5.500.000 đồng đã chuyển vào số tài khoản 105005676960 cho người nhận là Lê Thị Mỹ L1 thành công, như vậy có căn cứ khẳng định các bên đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng. Các bên cũng không có thỏa thuận nào khác.

Trường hợp, ông Th cho rằng bà M chưa nộp tiền mà ông phải tự bỏ tiền ra để chuyển thì phải tự chứng minh.

Xét trình bày của ông Th về việc ông cho rằng ông sẽ thực hiện việc chuyển tiền trước, khi điện thoại báo giao dịch thành công thì khách hàng sẽ đưa lại cho ông số tiền đã chuyển cùng với phí dịch vụ: Xét vấn đề này không phù hợp với thực tế khách quan trên thị trường và bà M cũng không thừa nhận vấn đề này mà cho rằng phải đưa tiền trước thì ông Th mới chuyển tiền.

- Xét việc ông Th căn cứ vào giấy có tiêu đề “giấy đề nghị chuyển tiền/nộp tiền” đề ngày 28/8/2017 để xác định bà M chưa nộp tiền cho ông Th là chưa đủ căn cứ vì: Ông Th xác định giấy nêu trên ai cũng có thể viết và các thông tin trong giấy không đầy đủ (như người chuyển có ký xác nhận hay không) thì vẫn thực hiện việc chuyển tiền, như vậy các giao dịch liên quan đến giấy nêu trên không theo một nguyên tắc nào, chỉ mang tính tùy nghi; Các bên xác định giao dịch thành công thì sẽ được xác nhận qua tin nhắn điện thoại nên giao dịch ngày 28/8/2017 đã báo thành công thì việc bà M có nhận giấy nêu trên hay không cũng không có ý nghĩa chứng minh trong vụ việc này; Đồng thời tại phiên tòa ông Th cũng xác định việc ông ký tên xác nhận vào giấy là xác định giao dịch đã thực hiện xong, đối với giấy nêu trên do chính bà M ghi, ký xác nhận và ông Th cũng đã ký xác nhận vào giấy nên việc ông Th cho rằng chưa nhận tiền và không biết gì về số tiền giao dịch với bà M là chưa phù hợp.

Mặt khác, quá trình nộp đơn khởi kiện cho đến phiên tòa xét xử, ông Th khai không thống các tình tiết liên quan đến vụ án nên lời khai của ông Th là không chính xác, không thể hiện hết sự thật khách quan.

Đối với lời khai của người làm chứng: Quá trình hòa giải lần đầu ông Th và bà M đều thống nhất trong cửa hàng chỉ có vợ chồng ông Th và bà M nhưng đến hòa giải lần hai thì bà M khai có bà L chứng kiến, vấn đề này vợ chồng ông Th vẫn không thừa nhận nên lời khai của bà L không đủ cơ sở để làm chứng cứ đánh giá trong vụ án này.

Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Hưng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Th về việc buộc bà M phải trả số tiền chuyển khoản là 5.500.000 đồng.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự thì ông Th phải chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 184; Điều 228; Điều 229 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 116, Điều 117, Điều 513, Điều 515, Điều 518 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, Miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đào Quang Th về việc buộc bà Phan Phạm Trà M phải trả số tiền đã chuyển khoản là 5.500.000 (năm triệu năm trăm ngàn) đồng.

Về án phí: Ông Đào Quang Th phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước. Chuyển 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 14/11/2017 theo biên lai thu tiền số 0004635 sang tiền án phí.

Báo cho ông Th biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bà M, bà T vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND Tỉnh Long An;
- VKSND huyện Vĩnh Hưng;
- Chi cục THADS/H Vĩnh Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Xuân Liễu